

KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG HÀN VÀ XÂY DỰNG KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ TIẾNG HÀN DÙNG CHO VIỆT NAM*

Hà Thu Hoàng*

Cùng với sự phát triển rực rỡ của mối quan hệ ngoại giao hai nước Việt Nam – Hàn Quốc, nhu cầu học ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc cũng như nhu cầu về nguồn nhân lực tiếng Hàn chất lượng cao tăng nhanh. Đồng thời, kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Hàn cũng như xây dựng một khung năng lực làm tiêu chuẩn đánh giá năng lực tiếng Hàn đang trở thành một nhu cầu cấp thiết. Thông qua việc xem xét các vấn đề lý thuyết về kiểm tra, đánh giá năng lực tiếng Hàn, bài viết sẽ nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng Khung năng lực ngoại ngữ tiếng Hàn 6 bậc dùng cho Việt Nam, nhằm mục đích nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời giúp xác định trình độ đội ngũ nhân lực tiếng Hàn để đáp ứng nhu cầu thị trường tại Việt Nam.

Từ khóa: kiểm tra đánh giá, năng lực ngoại ngữ, Khung năng lực ngoại ngữ, tiếng Hàn.

Along with the development of diplomatic relations between Vietnam and Korea, the demand for learning Korean language and culture as well as the demand for Korean human resources has skyrocketed. Therefore, Korean language proficiency assessment is becoming an urgent need. Through the consideration of theoretical issues related to the Korean language proficiency assessment, this article will emphasize the importance of developing a framework of Korean language proficiency for Vietnam aiming to improve the quality of training, and to determine the level of Korean human resources to meet market demand in Vietnam.

Keywords: assessment, foreign language ability, Vietnamese Standardized Test of Korean Proficiency, Korean.

Mở đầu

Năm 2022, Việt Nam và Hàn Quốc kỷ niệm 30 năm chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao, đồng thời tuyên bố nâng cấp mối quan hệ hai nước lên “đối tác chiến lược toàn diện”. Theo Cục Đầu tư nước

ngoài (Bộ Kế hoạch & Đầu tư) (2022), quý I năm 2022 Hàn Quốc tiếp tục giữ vị trí là nhà đầu tư lớn nhất vào Việt Nam với tổng vốn đăng ký 74,7 tỉ USD. Ngoài ra, Hàn Quốc còn là đối tác ODA, du lịch, lao động lớn thứ hai và đối tác thương mại lớn thứ

* Công trình này được tài trợ bởi Dự án trường đại học trọng điểm về Hàn Quốc học của Bộ giáo dục và Dự án phát triển Hàn Quốc học thuộc Viện nghiên cứu Hàn Quốc học trung ương (AKS-2019-OLU-2250003)

* ThS. NCS., Khoa Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

Email: hahuongulis@gmail.com

ba với kim ngạch thương mại song phương đạt 78 tỉ USD trong năm 2021.¹ Cùng với sự phát triển rực rỡ chưa từng có của mối quan hệ ngoại giao giữa hai quốc gia Việt Nam – Hàn Quốc, sự tăng vọt của các hoạt động giao lưu nhân dân, nhu cầu học ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc từ phía Việt Nam cũng như nhu cầu về nguồn nhân lực thành thạo tiếng Hàn từ phía Hàn Quốc đều tăng theo cấp số nhân. Hiện có 53 trường đại học và cao đẳng đang giảng dạy tiếng Hàn và hàng nghìn cơ sở đào tạo tiếng Hàn phi chính qui trên cả nước (theo Lê Thị Thu Giang, 2021). Số học viên theo học tiếng Hàn chính qui tính đến tháng 10 năm 2022 là gần 20 nghìn người và một con số tương đương đối với hệ phi chính qui. Hơn lúc nào hết, việc kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Hàn cũng như xây dựng một khung năng lực làm tiêu chuẩn đánh giá năng lực ngoại ngữ tiếng Hàn đang trở thành một nhu cầu cấp thiết. Thông qua việc xem xét các vấn đề lý thuyết liên quan đến kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Hàn, bài viết sẽ nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng Khung năng lực ngoại ngữ tiếng Hàn 6 bậc dùng cho Việt Nam, nhằm mục đích nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời giúp xác định trình độ đội ngũ nhân lực tiếng Hàn để đáp ứng nhu cầu thị trường tại Việt Nam.

1. Tổng quan về đánh giá năng lực ngoại ngữ và đánh giá năng lực tiếng Hàn

1.1 Đánh giá năng lực ngoại ngữ

Đánh giá là một khái niệm được sử dụng khá phổ biến trong cuộc sống cũng như trong lĩnh vực giáo dục học. Theo Từ điển tiếng Việt (2003, trang 287) của Hoàng Phê, “đánh giá” được hiểu là “nhận định giá trị”. Trong lĩnh vực giáo dục, đánh giá là một yếu tố quan trọng nằm trong chuỗi các hoạt động bao gồm dạy và học. Đối tượng đánh giá chính là “năng lực” của người học, và mục đích của đánh giá chính là đo lường sự biến đổi của năng lực người học từ trước, trong và sau khi tham gia chuỗi hoạt động đó. Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), đánh giá kết quả học tập là quá trình thu thập thông tin, phân tích và xử lý thông tin, giải thích thực trạng việc đạt mục tiêu giáo dục, tìm hiểu nguyên nhân, ra những quyết định sư phạm giúp học sinh học tập ngày càng tiến bộ.

Trong dạy và học ngoại ngữ, năng lực của người học được đánh giá chính là năng lực về một ngôn ngữ cụ thể, không phải là tiếng mẹ đẻ của người học. Vậy năng lực ngôn ngữ là gì? Nhiều nhà nghiên cứu đã đưa ra những định nghĩa khác nhau về năng lực ngôn ngữ. Nguyễn Thu Hồng (2018) đề cập tới việc phân chia năng lực ngôn ngữ thành năng lực hiểu (comprehension) và năng lực khởi tạo ngôn ngữ (production). Năng lực hiểu được biểu hiện qua hai kỹ năng là nghe và đọc, hay gọi chung là kỹ năng hiểu (receptive skills); năng lực khởi tạo được biểu hiện qua hai kỹ năng còn lại

¹ Theo số liệu của <https://www.mpi.gov.vn> (Công thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

là nói và viết, hay gọi chung là kỹ năng khởi tạo (productive skills). Một số nhà nghiên cứu khác cũng phân chia 4 kỹ năng ngôn ngữ thành hai nhóm tương tự, với cách gọi nhóm năng lực tiếp nhận – bao gồm kỹ năng Nghe, Đọc; và nhóm năng lực sản sinh – bao gồm kỹ năng Nói, Viết.

Năng lực ngoại ngữ có thể được đánh giá thông qua các bài kiểm tra. Để đánh giá chính xác năng lực ngoại ngữ của một đối tượng được đánh giá, bài kiểm tra phải được xây dựng theo một thang đo tức tiêu chí phù hợp, đáp ứng được các mục tiêu đánh giá mà người đánh giá đề ra. Kang Seung Hae (2006, trang 12~33) đã đưa ra 3 điều kiện đối với hoạt động kiểm tra đánh giá năng lực ngôn ngữ, đó là:

- Độ tin cậy (신뢰도 – reliability): độ tin cậy liên quan tới tính nhất quán hay tính khách quan của việc đánh giá. Nói cách khác, độ tin cậy có nghĩa là công cụ đánh giá (tức bài kiểm tra) cần đảm bảo tính nhất quán của quá trình và phương pháp đánh giá, đảm bảo mức độ sai số cho phép cũng như một mức độ khách quan nhất định trong đánh giá. Tựu chung lại, độ tin cậy chính là việc công cụ đánh giá “làm cách nào” (어떻게 – how) để đo lường khả năng sử dụng ngôn ngữ của thí sinh. Độ tin cậy của đánh giá được xem xét từ hai yếu tố: độ tin cậy của bài kiểm tra và độ tin cậy của việc chấm điểm.

- Độ phù hợp (타당도 - validity): trong kiểm tra, yếu tố được coi trọng nhất chính là độ chuẩn xác. Độ chuẩn xác trong đánh giá chính là việc công cụ đánh giá đo lường

được đến mức độ nào đối tượng cần đo, và kết quả kiểm tra phù hợp đến mức độ nào với mục tiêu kiểm tra. Độ phù hợp có liên quan đến khái niệm “cái gì” (무엇 – what) và chính là mức độ có thể đo lường thực tế đối tượng cần đo. Độ phù hợp được chia làm độ phù hợp của bề mặt (face validity – 안면 타당도), độ phù hợp về nội dung (construct validity - 내용 타당도), tính hợp lệ của thang đo (construct validity – 구인 타당도), tính hợp lệ về tiêu chí (criterion-related validity)

- Tính thực tế/Thực tiễn (실용도 – practicality): tính thực tế/Thực tiễn của hoạt động đánh giá thể hiện qua phương diện kinh tế (về mặt kinh phí, thời gian và nỗ lực dành cho việc đánh giá). Đây là vấn đề cần bỏ ra mức kinh phí, công sức và thời gian thấp nhất để đạt được tốt nhất mục tiêu đánh giá. Theo đó, nếu việc tổ chức đánh giá và chấm điểm diễn ra thuận lợi, mất ít kinh phí hay công sức và thời gian, dễ dàng trong phân tích kết quả đánh giá và kết quả đạt được có thể được sử dụng một cách hữu hiệu và phù hợp, thì có thể nói quá trình đánh giá đó có tính thực tế/Thực tiễn. Dù việc đánh giá có độ phù hợp và độ tin cậy cao đến mấy, song nếu không thể tổ chức được trong hoàn cảnh cho phép, thì cũng vô giá trị.

1.2. Kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Hàn

Trong “Lý thuyết đánh giá năng lực tiếng Hàn”, Kang Seung Hae (2006, trang 77) theo quan điểm “Năng lực ngôn ngữ (언어 능력)” chính là “năng lực giao tiếp”

(의사소통 능력 – communicative competence). Tác giả trích dẫn quan điểm của Hymes (1972) “Năng lực giao tiếp là năng lực của con người có thể truyền đạt và phân tích các thông điệp trong một tình huống nhất định, và là năng lực giúp con người có thể thỏa hiệp về quan điểm trong mối quan hệ với nhau”. Cũng theo nghiên cứu của tác giả, mô hình năng lực giao tiếp của Hymes đã được Canale và Swain (1980) phát triển thêm với bốn năng lực cụ thể bao gồm năng lực ngữ pháp

(grammatical competence), năng lực về diễn ngôn (discourse competence), năng lực ngôn ngữ xã hội (sociolinguistic competence) và năng lực chiến lược (strategic competence) .

Trên cơ sở lý thuyết về năng lực ngôn ngữ theo quan điểm của Hymes, Canale và Swain; Kang Seung Hae và các cộng sự (2006) đã định nghĩa năng lực tiếng Hàn được cấu thành theo từng kỹ năng với các khái niệm cụ thể như bảng dưới đây:

Bảng 1. Khái niệm cấu thành năng lực tiếng Hàn

Kỹ năng	Nghe	Nói	Đọc	Viết
Các khái niệm cụ thể	<ul style="list-style-type: none"> - Năng lực ngữ pháp - Năng lực hiểu diễn ngôn - Năng lực ngôn ngữ xã hội - Năng lực chiến lược 	<ul style="list-style-type: none"> - Năng lực ngữ pháp - Năng lực xây dựng diễn ngôn - Năng lực ngôn ngữ xã hội - Năng lực chiến lược 	<ul style="list-style-type: none"> - Năng lực ngữ pháp - Năng lực hiểu diễn ngôn - Năng lực ngôn ngữ xã hội - Năng lực chiến lược 	<ul style="list-style-type: none"> - Năng lực ngữ pháp - Năng lực xây dựng diễn ngôn - Năng lực ngôn ngữ xã hội - Năng lực chiến lược

Năng lực cụ thể của từng kỹ năng trong tiếng Hàn được trình bày ở bảng sau:

Bảng 2. Khái niệm cụ thể từng kỹ năng

Các khái niệm cụ thể	Nghe	Nói	Đọc	Viết
Năng lực ngữ pháp	Năng lực phân biệt các âm vị riêng lẻ, từ viết tắt, quy tắc phát âm, dạng thức ngữ pháp và các thành tố cấu trúc, hiểu ý nghĩa và cách sử dụng từ	Năng lực phát âm chính xác, sử dụng đúng từ vựng, ngữ điệu tự nhiên, vận dụng đúng ngữ pháp	Năng lực hiểu các quy tắc chính tả, cấu trúc câu và ngữ pháp, hiểu ý nghĩa của cách sử dụng từ vựng và suy đoán ý nghĩa của từ vựng trong ngữ cảnh	Năng lực viết đúng chính tả và vận dụng đúng từ vựng và ngữ pháp, phù hợp với trình độ

Các khái niệm cụ thể	Nghe	Nói	Đọc	Viết
	vững, và hiểu cấu trúc câu			
Năng lực diễn ngôn	Năng lực hiểu ý nghĩa của ngữ cảnh thông qua việc sử dụng các từ liên kết, hiểu các nội dung trích dẫn, lược bỏ và đảo ngữ, hiểu các tình huống, chủ đề, chức năng, v.v. của diễn ngôn, và hiểu các ý chính, các giả định, ví dụ, v.v.	Năng lực kể chuyện, diễn đạt lưu loát, sử dụng các biện pháp liên kết phù hợp, sử dụng các biểu hiện trong diễn ngôn phù hợp	Năng lực hiểu các từ nói, các biểu hiện trong diễn ngôn, mối quan hệ giữa các câu, cách thức và triển khai cấu trúc văn bản, hiểu ngữ cảnh, chủ đề, chức năng, nội dung tổng thể và nội dung chi tiết của diễn ngôn	Năng lực duy trì sự liên kết chặt chẽ và thống nhất về nội dung trong câu văn, hội thoại và tình huống diễn ngôn, cách thức và khả năng tu từ trong việc tổ chức nội dung theo từng loại thể loại văn bản cụ thể, năng lực sử dụng hợp lý các phương tiện diễn ngôn đặc thù
Năng lực ngôn ngữ xã hội	Năng lực hiểu hệ thống kính ngữ, âm điệu như ngắt quãng và ngữ điệu, và hiểu các cách diễn đạt cụ thể, các nội dung văn hóa và các kỹ năng của giao tiếp	Năng lực sử dụng ngữ pháp phù hợp với tình huống, sử dụng ngôn ngữ phù hợp với chức năng, sử dụng cách diễn đạt kính ngữ, cách diễn đạt thành ngữ và từ viết tắt	Năng lực hiểu được chức năng và ý nghĩa của đuôi câu, hệ thống kính ngữ và các loại văn bản phù hợp với từng ngữ cảnh và kỹ năng	Năng lực thực hiện kỹ năng viết, bao gồm sử dụng kính ngữ, sử dụng các kỹ năng xã hội và văn hóa, và viết trong đời sống hàng ngày
Năng lực chiến lược	Năng lực sử dụng kiến thức và thông tin trong thế giới thực (bên ngoài ngôn ngữ), đồng thời đưa ra các suy luận và suy đoán gián tiếp	Năng lực hiểu đúng và phản ứng lại với tình huống phát ngôn	Năng lực hiểu văn bản bằng suy luận, suy đoán gián tiếp v.v. và vận dụng kinh nghiệm hoặc kiến thức nền của bản thân	Năng lực sử dụng các chiến lược để giải quyết các nhiệm vụ cụ thể

Bảng 1 và bảng 2 đã nêu một số khái niệm cụ thể trong đánh giá năng lực tiếng Hàn như năng lực phân biệt các âm vị riêng lẻ, quy tắc phát âm (trong Năng lực ngữ pháp), hay năng lực hiểu hệ thống kính ngữ, sử dụng cách diễn đạt kính ngữ (trong Năng lực ngôn ngữ xã hội). Đây đều là những đặc điểm mang tính đặc trưng của tiếng Hàn. Như vậy, bên cạnh các khả năng chung, người sử dụng tiếng Hàn còn cần có khả năng thực hiện những yêu cầu riêng liên quan âm vị, đuôi câu, hay hệ thống kính ngữ..., và việc kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Hàn cũng không thể bỏ qua được những đặc thù này. Và do “năng lực ngôn ngữ” là “năng lực sử dụng ngôn ngữ đó trong giao tiếp”, nên tiêu chuẩn đánh giá năng lực tiếng Hàn cũng cần cân nhắc phản ánh được một số đặc điểm nhất định của nơi sử dụng ngôn ngữ đó, yêu cầu người sử dụng tiếng Hàn phát huy được đầy đủ năng lực diễn ngôn hay năng lực ngôn ngữ xã hội, chiến lược chứ không chỉ dừng lại là một ngoại ngữ được giảng dạy trên ghế nhà trường.

2. Xây dựng khung năng lực đánh giá tiếng Hàn dùng cho Việt Nam

2.1. Tính cấp thiết của việc xây dựng khung năng lực đánh giá tiếng Hàn dùng cho Việt Nam (nhìn từ góc độ kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Hàn)

Việt Nam và Hàn Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao đến nay đã được 30 năm, và lịch sử giảng dạy tiếng Hàn tại Việt Nam cũng đã phát triển được 29 năm, gần như song song với mốc lịch sử ngoại giao giữa hai nước. Năm 2018, Bộ Giáo dục Việt Nam

ban hành chương trình giáo dục phổ thông mới theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018, trong đó có môn tiếng Hàn Ngoại ngữ 2, giảng dạy trong 7 năm (từ lớp 6 đến hết lớp 12), đạt chuẩn đầu ra bậc A2. Năm 2021, Bộ Giáo dục Đào tạo Việt Nam đưa ra quyết định thí điểm Tiếng Hàn là ngoại ngữ 1, giúp học sinh có thể tự do lựa chọn ngôn ngữ. Theo đó học sinh cấp phổ thông có thể lựa chọn học tiếng Hàn trong vòng 10 năm (từ lớp 3 đến lớp 12), khi tốt nghiệp đạt trình độ B1. Như vậy, bên cạnh yêu cầu về chuẩn hóa chương trình đào tạo, tài liệu giảng dạy; *việc kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Hàn cũng đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc xác định trình độ của người học tiếng Hàn ở mọi cấp đào tạo, và trong đánh giá chất lượng chuẩn đầu ra của các đơn vị đào tạo để nâng tầm công cuộc đào tạo ngôn ngữ Hàn Quốc tại Việt Nam.*

Khi đề cập tới năng lực tiếng Hàn của người sử dụng tiếng Hàn như một ngoại ngữ, một tiêu chuẩn được sử dụng phổ biến chính là kết quả của bài thi TOPIK (Test of Proficiency in Korean, (tiếng Hàn là 한국어능력시험). TOPIK có thể coi là bài thi đánh giá năng lực ngoại ngữ tiếng Hàn dành cho người nước ngoài có quy mô và được biết đến nhiều nhất trong số các kì thi năng lực tiếng Hàn được áp dụng hiện nay. Đây là kì thi do Viện giáo dục quốc tế Quốc gia Hàn Quốc (NIIED) – cơ quan trực thuộc Bộ Giáo dục Hàn Quốc - chủ quản, được tổ chức tại 62 điểm thi ở Hàn Quốc (chủ yếu là các trường Đại học) và 238 địa điểm thuộc 82 quốc gia trên toàn thế giới.

Từ kỳ thi TOPIK thứ 35 trở đi (được tổ chức vào tháng 7 năm 2014), bài thi mới (New Topik) với hai trình độ là TOPIK I và TOPIK II được áp dụng. Trong đó TOPIK I xác định năng lực tiếng Hàn ở 2 cấp độ (1 và 2) với hai phần thi Đọc và Nghe; TOPIK II xác định năng lực tiếng Hàn ở 4 cấp độ (3, 4, 5 và 6) và kiểm tra các kĩ năng Đọc, Nghe và Viết. Như vậy, với người sử dụng tiếng Hàn, các cấp độ đạt được trong kì thi TOPIK chính là thước đo năng lực tiếng Hàn, mục tiêu thi TOPIK cũng là mục tiêu của bất cứ người học nào khi bắt đầu bước chân vào con đường học ngoại ngữ này. Bên cạnh TOPIK, còn có các kì thi đánh giá năng lực tiếng Hàn do các cơ quan hữu quan Hàn Quốc tổ chức ở Việt Nam như KLAT, OPIc hay SKA..., tuy nhiên mức độ phổ biến của các kì thi này chưa cao và kết quả đánh giá năng lực tiếng Hàn của các bài thi này hầu như chỉ được áp dụng ở một số cơ quan liên quan nhất định.

Thời gian gần đây, Việt Nam cũng từng bước chủ động trong việc tổ chức đánh giá năng lực tiếng Hàn. Các cơ sở đào tạo tiếng Hàn cả chính qui và phi chính qui đều tổ chức các kì thi đánh giá năng lực của học viên. Kết quả của các kì thi này vừa là căn cứ xét chuẩn đầu ra cho người học, vừa là cơ sở để đánh giá và từng bước nâng cao chất lượng giảng dạy. Đặc biệt, đánh giá năng lực tiếng Hàn từng bước được tổ chức ở qui mô lớn hơn, mang tính hệ thống hơn. Cụ thể, năm 2019, Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội đã triển khai thi tốt nghiệp môn tiếng Hàn cho học sinh chuyên ngữ trường THPT Chuyên Ngoại ngữ (có

10 học sinh đăng kí tham gia thi). Từ năm 2021, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam đã công bố chương trình đào tạo tiếng Hàn Ngoại ngữ 1 tại các cấp trường phổ thông (chương trình 10 năm từ lớp 3 đến lớp 12). Theo đó, môn tiếng Hàn chính thức được đưa vào là một môn thi tốt nghiệp trên phạm vi toàn quốc (với tổng số khoảng 200 thí sinh đăng kí dự thi năm 2021 và khoảng 300 thí sinh năm 2022. Dự kiến con số này sẽ tiếp tục tăng mạnh trong thời gian sắp tới).

Trong các kì thi do phía Việt Nam tổ chức, một số tiêu chuẩn về năng lực ngoại ngữ được áp dụng bao gồm:

Khung tham chiếu Ngôn ngữ Chung Châu Âu (CEFR)

Khung tham chiếu trình độ ngôn ngữ chung châu Âu (CEFR – viết tắt của Common European Framework for Reference) là tiêu chuẩn quốc tế do Vụ Chính sách ngôn ngữ của Hội đồng liên hiệp châu Âu ấn hành năm 2001, nhằm thiết lập tiêu chuẩn quốc tế trong việc học, giảng dạy và đánh giá tất cả các ngôn ngữ châu Âu hiện đại.

Khung tham chiếu mô tả 6 mức độ về năng lực ngôn ngữ, và được chia thành 3 nhóm chính: basic user – A1, A2 (sử dụng ngôn ngữ ở mức độ cơ bản); independent user – B1, B2 (sử dụng ngôn ngữ một cách chủ động); proficient user – C1, C2 (sử dụng ngôn ngữ ở mức độ thành thạo); trong đó mức độ thấp nhất là A1 và mức độ cao nhất là C2. Năng lực ngoại ngữ được thể hiện qua một số tiêu chuẩn cụ thể, tương ứng với mỗi cấp độ. Bên cạnh những miêu

tả năng lực ngoại ngữ chung, Khung tham chiếu cũng quy định các tiêu chuẩn nhất định với từng kĩ năng nghe, nói, đọc, viết. Hiện chương trình giảng dạy cũng như sách giáo khoa tiếng Hàn dành cho các trường phổ thông ở nước ngoài do Bộ Giáo dục Hàn Quốc thiết kế cũng đều dựa theo Khung tham chiếu CEFR.

Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam. Khung năng lực được xây dựng dựa trên Khung tham chiếu chung châu Âu CEFR, song thay vì cách gọi tên 6 bậc năng lực ngoại ngữ thay vì từ A1 đến C2, lại dùng theo cách gọi từ Bậc 1 đến Bậc 6. Đồng thời, 6 bậc năng lực ngoại ngữ của người Việt cũng được quy về 3 cấp độ: Sơ cấp – bao gồm bậc 1 và bậc 2; Trung cấp – bao gồm bậc 3 và bậc 4, Cao cấp – bao gồm bậc 5 và bậc 6.

Khung năng lực nêu trên là căn cứ thống nhất về yêu cầu năng lực cho tất cả ngoại ngữ được giảng dạy trong hệ thống giáo dục quốc dân, về xây dựng chương trình, biên soạn hoặc lựa chọn giáo trình, sách giáo khoa, kế hoạch giảng dạy, các tài liệu các ngoại ngữ, v.v.. Có thể nói, Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hiện là căn cứ quan trọng nhất trong việc xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo ngoại ngữ tại Việt Nam. Bởi vậy, chương trình đào tạo tiếng Hàn Ngoại

ngữ 2 (ban hành năm 2018), chương trình đào tạo tiếng Hàn Ngoại ngữ 1 (ban hành năm 2021) và bài thi tiếng Hàn trong Kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông từ năm 2021 đều phải tuân thủ các quy định về tiêu chuẩn năng lực của Khung năng lực này.

Ngoài ra, *Mô hình chuẩn quốc tế về giảng dạy tiếng Hàn* (국제통용 한-국어 교과 표준 모형) được công bố trong Báo cáo nghiên cứu của Viện ngôn ngữ quốc gia Hàn Quốc do Kim Joong Seop và các cộng sự thực hiện năm 2017 cũng là một tài liệu tham khảo được sử dụng khá nhiều trong kiểm tra đánh giá tại Việt Nam, với những mô tả cụ thể về chủ điểm, từ vựng hay ngữ pháp theo từng cấp độ năng lực tiếng Hàn và là căn cứ xác định độ khó của đề thi, đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của hoạt động kiểm tra, đánh giá năng lực tiếng Hàn.

Như vậy, tính tới thời điểm hiện tại, vẫn chưa có một Khung năng lực ngoại ngữ đánh giá năng lực tiếng Hàn dùng cho Việt Nam. Các khung năng lực như CEFR hay Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam chưa phản ánh được những đặc trưng riêng của tiếng Hàn (như đã đề cập trong phần 1 như đặc trưng ngôn ngữ chấp dính, âm vị hay những yếu tố ngữ pháp mang tính đặc thù như kính ngữ...). Mô hình chuẩn quốc tế về giảng dạy tiếng Hàn tuy phản ánh đầy đủ và chi tiết đặc trưng ngôn ngữ Hàn, song là mô hình áp dụng chung trên toàn thế giới nên chưa có được yếu tố bản địa, dành cho người sử dụng tiếng Hàn ở Việt Nam. Trong bối cảnh

giảng dạy tiếng Hàn tại Việt Nam ngày càng phát triển, khi tiếng Hàn đã trở thành Ngoại ngữ được giảng dạy như Ngoại ngữ 1 và Ngoại ngữ 2 trong chương trình giáo dục phổ thông, thì nhu cầu kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Hàn dành cho người Việt Nam càng trở nên cấp thiết, và càng đòi hỏi một khung năng lực được công nhận chính thức, làm chuẩn đánh giá đáng tin cậy, dành cho tiếng Hàn và dành cho người Việt Nam.

2.2. Xây dựng Khung năng lực ngoại ngữ tiếng Hàn dùng cho Việt Nam

Năm 2019, theo nhiệm vụ được giao của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHNN – ĐHQG HN) đã tiến hành nghiên cứu thiết kế định dạng 03 đề thi Đánh giá năng lực tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Hàn bậc 3-5. Trong khuôn khổ chương trình này, nhóm nghiên cứu là các giảng viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc của trường đã tham gia xây dựng Khung năng lực ngoại ngữ tiếng Hàn 6 bậc dành cho người Việt Nam, bao gồm phần mô tả tổng quát, đặc tả tổng quát cho từng thể loại kỹ năng, và mô tả chi tiết cho từng thể loại kỹ năng. Để xây dựng Khung năng lực ngoại ngữ tiếng Hàn, nhóm nghiên cứu đã tham khảo nội dung Khung tham chiếu chung Châu Âu, Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam, Mô hình chuẩn quốc tế về giảng dạy tiếng Hàn; đồng thời thực hiện khảo sát về nhu cầu học tập tiếng Hàn tại Việt Nam để đánh giá toàn diện về mức độ và phạm vi sử dụng, cũng như những đặc

điểm văn hóa xã hội đặc thù của người dùng tiếng Hàn ở Việt Nam. Ví dụ: Với hoạt động Nghe, thông qua kết quả khảo sát, có thể thấy người sử dụng tiếng Hàn như một ngoại ngữ chủ yếu nghe thông qua các hoạt động học tập và giải trí, còn các hoạt động nghe với chủ đề rộng và nội dung khó hơn như nghe bài phát biểu, bài nói chuyện lại có tần suất thấp hơn, có thể do họ chưa hiểu hết được toàn bộ nội dung mà chỉ hiểu được ý chính. Ngoài ra, do đặc thù sinh hoạt tại Việt Nam nên ít được tiếp xúc với các thông báo, hướng dẫn bằng tiếng Hàn như thông báo trên tàu, bến xe buýt hay hướng dẫn vận hành một vật nào đó nên tần suất nghe cũng thấp hơn. Các hoạt động Đọc được diễn ra với tần suất cao nhất lần lượt như sau: Đọc giáo trình và sách tham khảo, đọc các dòng trạng thái hoặc tin văn trên mạng xã hội, đọc tin tức trên báo và tạp chí, đọc thư tín/email cá nhân... Nhìn chung, hoạt động Đọc được thực hiện với tần suất chưa cao và các thể loại cũng chưa phong phú. Người được hỏi chủ yếu chỉ đọc các tài liệu học tập mang tính chất học thuật hoặc những tin tức mang tính giải trí trên mạng xã hội dưới dạng ngắn gọn. Phần lớn các hoạt động Đọc chỉ dừng lại ở việc hiểu được các văn bản đơn giản về các chủ đề quen thuộc hoặc các chủ đề quan tâm... Tất cả những nội dung này đã được thể hiện trong các nội dung miêu tả chi tiết cho từng kỹ năng và ở các cấp độ năng lực khác nhau, thể hiện những điều chỉnh mang tính “địa phương hóa”, để phù hợp với môi trường Việt Nam. Một điểm khác biệt nữa là với

mỗi bậc năng lực trong Khung năng lực có thể được chia nhỏ từ bậc 2 – 3, mỗi bậc 2 cấp, nhằm đánh giá chính xác hơn năng lực ngoại ngữ của người học.

Khung năng lực ngoại ngữ tiếng Hàn 6 bậc cùng với định dạng đề thi đánh giá năng lực tiếng Hàn bậc 3 ~ bậc 5 đã được thực hiện trong vòng một năm, sau nhiều vòng thẩm định và chỉnh sửa, hiện bộ sản phẩm đang chờ được công bố trong thời gian sắp tới.

3. Kết luận

Trong thời kỳ toàn cầu hóa, ngoại ngữ đã trở thành chìa khóa để hội nhập và là một trong những tiêu chí quan trọng trong tuyển dụng nhân lực. Bất kể trên góc độ người dạy và người học hay từ góc độ nhà tuyển dụng, kiểm tra – đánh giá năng lực ngoại ngữ đều giúp cung cấp những thông tin, bằng chứng đáng tin cậy về năng lực và kết quả học tập của người học. Do đó, ngày càng nhiều các kì thi đánh giá năng lực ngoại ngữ do các tổ chức nước ngoài hay các cơ quan hữu quan của Việt Nam tổ chức. Những kì thi do người Việt Nam đảm nhiệm toàn bộ các bước từ xây dựng định dạng, xây dựng ngân hàng đề và tổ chức thi, đánh giá kết quả cũng đang trong giai đoạn xây dựng, thẩm định và thông qua¹. Trong tương lai, dù các công cụ kiểm tra, đánh giá

năng lực ngoại ngữ vẫn tiếp tục được sử dụng, nhưng sự ra đời của công cụ đo năng lực ngoại ngữ do người Việt xây dựng, chắc chắn cũng sẽ được xã hội đón nhận. Đặc biệt, các kì thi đánh giá năng lực tiếng Hàn khi được áp dụng sẽ đóng góp thêm một công cụ đánh giá năng lực tiếng Hàn đáng tin cậy giống như VSTEP², và được kì vọng sẽ cung cấp thêm một chứng chỉ có giá trị tương đương dành cho sinh viên học tiếng Hàn để xét đạt tốt nghiệp, cũng như phục vụ việc xét trình độ ngoại ngữ cho các chương trình khác như Sau đại học, thi tuyển công viên chức Nhà nước v.v..

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014). *Tài liệu tập huấn Dạy học và kiểm tra đánh giá, kết quả học tập theo định hướng phát triển năng lực*. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Vụ Giáo dục trung học.
2. Trần Đình Bình (2012). Đánh giá năng lực ngoại ngữ theo đường hướng giao tiếp hành động. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN*, Ngoại ngữ 28 (2012), 90-99.
3. Lê Thị Thu Giang (2021). *Đào tạo tiếng Hàn ở Việt Nam – Thực trạng và những thách thức trong bối cảnh mới*. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc tế “Giáo dục ngoại ngữ online trong thời đại mới: tìm kiếm giải pháp cho giáo dục tiếng Hàn”, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG HN 2021.
4. Nguyễn Thu Hồng (2018). Những vấn đề trong đánh giá năng lực tiếng Anh cuối kì theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho

¹ Bên cạnh bài thi Đánh giá năng lực tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Hàn bậc 3-5 được xây dựng vào năm 2019, năm 2022, Đề án Ngoại ngữ quốc gia cũng đang thực hiện Chương trình xây dựng định dạng đề thi cho các bài thi đánh giá năng lực bậc 3 cho học sinh phổ thông Tiếng Hàn, với sự tham gia

của các giảng viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, trường ĐHNN-ĐHQGHN

² Vietnamese Standardized Test of English Proficiency là kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do các trường ủy quyền của Bộ GD&ĐT cấp.

Việt Nam ở một trường Đại học tại Hà Nội. *Tạp chí nghiên cứu nước ngoài*, Tập 34, số 6 (2018) 39-47.

5. Hà Thu Hường, Trần Thị Hường (2020). *Kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Hàn tại trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN*. Kỷ yếu HT KF Friends Networking 2020 ‘Nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu ngôn ngữ, văn hóa Hàn Quốc trước tình hình mới của khu vực và thế giới’, Quỹ Giao lưu quốc tế Hàn Quốc.

6. Nguyễn Thùy Dương (2019). *Thực trạng và triển vọng đánh giá năng lực tiếng Hàn cho sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ*

Hàn Quốc và Văn hóa Hàn Quốc, Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội. Kỷ yếu HT KF Friends Networking 2019 ‘Chia sẻ kinh nghiệm giảng viên giảng dạy tiếng Hàn’, Quỹ Giao lưu quốc tế Hàn Quốc.

7. Kang Seung Hye và cộng sự (2012). *Lý thuyết đánh giá năng lực tiếng Hàn – Bộ sách Giáo dục tiếng Hàn 3*. Viện ngôn ngữ quốc gia Hàn Quốc - Quỹ toàn cầu hóa Hàn Quốc.

8. Kim Joong Seop và các cộng sự (2017). *Mô hình chuẩn quốc tế về giảng dạy tiếng Hàn*. Báo cáo nghiên cứu, Viện ngôn ngữ quốc gia Hàn Quốc.

(Ngày nhận bài: 29/3/2023; ngày duyệt đăng: 11/9/2023)